ĐỀ THAM KHẢO – KỲ THI TUYỂN SINH VÀO LỚP 10 THPT – ĐỀ 11

MÔN: TIẾNG ANH

Thời gian: 60 phút

BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM

HƯỚNG DẪN GIẢI

Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com

1. D	2. C	3. B	4. B	5. A	6. A	7. A	8. C
9. A	10. A	11. C	12. B	13. B	14. D	15. B	16. B
17. B	18. A	19. C	20. B	21. B	22. C	23. C	24. B
25. C	26. B	27. C	28. D	29. D	30. D	31. C	32. C
33. B	34. D	35. B	36. A	37. B	38. C	39. D	40. A

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

1. D

Phương pháp:

- Đọc các từ để xác định phát âm của từ được gạch chân.

- Trong trường hợp chưa biết cách đọc có thể tra từ điển Anh - Anh để xác định kí hiệu phiên âm của phần được gạch chân.

- So sánh để chọn ra đáp án có phần được gạch chân đọc khác với các từ còn lại.

Lời giải chi tiết:

A. delighted /dɪˈl**aɪ**.tɪd/

B. helpline /ˈhelp.l**aɪ**n/

C. advice /ədˈv**aɪ**s/

D. decision /dɪˈsɪʒ.ən/

Phần được gạch chân ở phương án D được phát âm /**ɪ**/, các phương án còn lại phát âm /**aɪ**/.

Chọn D

2. C

Phương pháp:

- Đọc các từ để xác định phát âm của từ được gạch chân.

- Trong trường hợp chưa biết cách đọc có thể tra từ điển Anh - Anh để xác định kí hiệu phiên âm của phần được gạch chân.

- So sánh để chọn ra đáp án có phần được gạch chân đọc khác với các từ còn lại.

Lời giải chi tiết:

A. mat<u>ch</u> /mæ**tʃ**/

B. <u>ch</u>air /**tʃ**eə(r)/

C. character /ˈ**k**ær.ək.tər/

D. church /**tʃ**ɜːtʃ/

Phần được gạch chân ở phương án C được phát âm /**k**/, các phương án còn lại phát âm /**tʃ**/.

Chọn C

3. B

Phương pháp:

- Đọc các từ để xác định trọng âm chính của từ.
- Trọng âm là âm tiết khi đọc lên nghe như chứa dấu sắc trong tiếng Việt.
- Trong trường hợp chưa biết cách đọc có thể tra từ điển Anh - Anh để xác định kí hiệu trọng âm là dấu nháy trên ngay trước âm tiết.
- So sánh để chọn ra đáp án có trọng âm khác với các từ còn lại.

Lời giải chi tiết:

A. enjoy /ɪnˈdʒɔɪ/

B. cancel /ˈkæn.səl/

C. improve /ɪmˈpruːv/

D. invite /ɪnˈvaɪt/

Phương án B có trọng âm 1, các phương án còn lại có trọng âm 2.

Chọn B

4. B

Phương pháp:

- Đọc các từ để xác định trọng âm chính của từ.
- Trọng âm là âm tiết khi đọc lên nghe như chứa dấu sắc trong tiếng Việt.
- Trong trường hợp chưa biết cách đọc có thể tra từ điển Anh - Anh để xác định kí hiệu trọng âm là dấu nháy trên ngay trước âm tiết.
- So sánh để chọn ra đáp án có trọng âm khác với các từ còn lại.

Lời giải chi tiết:

A. solution /səˈluːʃən/

B. national /ˈnæʃ.ən.əl/

C. musician /mjuːˈzɪʃ.ən/

D. attraction /əˈtræk.ʃən/

Phương án B có trọng âm 1, các phương án còn lại có trọng âm 2.

Chọn B

5. A

Phương pháp:

- Dựa vào “was” ở vế câu trước để biết được đây là vế câu ở thì quá khứ đơn.
- Dựa vào “now” ở vế câu sau để biết được đây là vế câu ở thì hiện tại tiếp diễn.

Lời giải chi tiết:

- Cấu trúc câu khẳng định ở thì quá khứ đơn với động từ thường:

Chủ ngữ + động từ dạng quá khứ đơn + tân ngữ.

- Cấu trúc câu khẳng định ở thì hiện tại tiếp diễn:

Chủ ngữ + am/is/are + V-ing + tân ngữ.

Câu hoàn chỉnh: When Sarah was younger, she **wanted** to be a doctor, but now she **is studying** to become a designer.

(Khi Sarah còn nhỏ, cô ấy muốn trở thành một bác sĩ, nhưng hiện tại thì cô ấy đang học để trở thành một nhà thiết kế.)

Chọn A

6. A

Phương pháp:

Dựa vào "than" để nhận biết được đây là một câu so sánh hơn với tính từ ngắn.

Lời giải chi tiết:

- Ta có cấu trúc câu so sánh hơn với tính từ ngắn:

Chủ ngữ + to be + tính từ dạng so sánh hơn + than + tân ngữ.

- Dạng so sánh hơn của "bad" là "worse".

Câu hoàn chỉnh: Traffic in the city center is **worse** during rush hour than early afternoon.

(Giao thông trong thành phố trong giờ cao điểm tệ hơn là vào đầu giờ chiều.)

Chọn A

7. A

Phương pháp:

Dựa vào từ "If" và "had" ở vế câu trước để nhận biết được đây là một câu điều kiện loại II.

Lời giải chi tiết:

Ta có cấu trúc câu điều kiện loại II:

If + chủ ngữ 1 + động từ ở thì quá khứ đơn, chủ ngữ 2 + would + động từ nguyên mẫu.

Câu hoàn chỉnh: If Nam had a lot of money, he **would go** to the United Kingdom to study for a Master's degree.

(Nếu Nam có nhiều tiền, anh ấy sẽ đến Anh để học bằng Thạc sĩ.)

Chọn A

8. C

Phương pháp:

- Dịch nghĩa của câu để hiểu được ngữ cảnh.

- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu hợp lí về nghĩa.

Amy and Lisa are talking about their holiday.

(Amy và Lisa đang nói chuyện về kì nghỉ của họ.)

- Amy: "Shall we visit the zoo tomorrow, Lisa?"

(Hay ngày mai chúng ta đi chơi ở vườn thú đi Lisa?)

- Lisa: "_____"

Lời giải chi tiết:

A. I didn't get that.

(Tớ không hiểu.)

B. Good job!

(Giỏi lắm!)

C. That sounds exciting!

(Nghe tuyệt đó!)

D. I don't think so.

(Tớ không nghĩ vậy.)

Câu hoàn chỉnh: Amy and Lisa are talking about their holiday.

(Amy và Lisa đang nói chuyện về kì nghỉ của họ.)

- Amy: "Shall we visit the zoo tomorrow, Lisa?"

(Hay ngày mai chúng ta đi chơi ở vườn thú đi Lisa?)

- Lisa: "That sounds exciting!"

(Nghe tuyệt đó!)

Chọn C

9. A

Phương pháp:

- Dịch nghĩa của câu để hiểu được ngữ cảnh.

- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu hợp lí về nghĩa.

Tourists are encouraged to bring reusable water bottles to reduce _____ waste.

(Du khách được khuyến khích mang theo bình nước đi để giảm thiểu rác thải _____.)

Lời giải chi tiết:

A. plastic (n): nhựa

B. paper (n): giấy

C. metal (n): kim loại

D. wood (n): gỗ

Câu hoàn chỉnh: Tourists are encouraged to bring reusable water bottles to reduce **plastic** waste.

(Du khách được khuyến khích mang theo bình nước đi để giảm thiểu rác thải nhựa.)

Chọn A

10. A

Phương pháp:

- Dịch nghĩa của câu để hiểu ngữ cảnh:

Cohen, _____ short film won awards, was chosen to direct the movie.

(Cohen, _____ bộ phim ngắn chiến thắng các giải thưởng, được chọn để làm đạo diễn cho bộ phim.)

- Dựa vào danh từ riêng "cohen" chỉ người trước chỗ trống và danh từ "short films" phía sau nó để chọn đáp án đúng.

Lời giải chi tiết:

A. whose: của ai (thể hiện mối quan hệ sở hữu) => hợp lí vì vị trí sau chỗ trống là một danh từ và trước nó là một danh từ riêng chỉ người

B. whom: người mà => không hợp lí vì vị trí của chỗ trống không dành cho một tân ngữ

C. which: cái mà => không hợp lí vì trước chỗ trống này là một danh từ riêng chỉ người

D. who: người mà => không hợp lí vì vị trí của chỗ trống không dành cho một chủ ngữ

Câu hoàn chỉnh: Cohen, **whose** short film won awards, was chosen to direct the movie.

(Cohen, người sở hữu bộ phim ngắn chiến thắng các giải thưởng, được chọn để làm đạo diễn cho bộ phim.)

Chọn A

11. C

Phương pháp:

- Dịch nghĩa của câu để hiểu được ngữ cảnh.

- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu hợp lí về nghĩa.

I am writing to _____ a complaint about the noise last night.

(Tôi đang viết để _____ sự phàn nàn về tiếng ồn tối hôm qua.)

Lời giải chi tiết:

Ta có cụm "file a complaint" mang nghĩa "phàn nàn", được dùng để bày tỏ sự khó chịu hay không hài lòng về cái gì đó.

Câu hoàn chỉnh: I am writing to **file** a complaint about the noise last night.

(Tôi đang viết để bày tỏ sự phàn nàn về tiếng ồn tối hôm qua.)

Chọn C

12. B

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.

- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu hợp lí về ngữ pháp.

Be careful not to put _____ pepper in the recipe; it can become too spicy.

(Cẩn thận đừng cho _____ hạt tiêu vào công thức nhé; nếu không sẽ khiến nó trở nên quá cay đấy.)

Lời giải chi tiết:

Nhận thấy "pepper" là một danh từ không đếm được.

A. too many: quá nhiều => không hợp lí vì "many" chỉ dùng cho danh từ đếm được số nhiều

B. too much: quá nhiều => hợp lí

C. a few: một ít => không hợp lí về ngữ pháp vì "few" chỉ dùng cho danh từ đếm được, và cũng không hợp về nghĩa của vế câu sau

D. a little: một ít => không hợp lí về về nghĩa của vế câu sau

Câu hoàn chỉnh: Be careful not to put **too much** pepper in the recipe; it can become too spicy.

(Cẩn thận đừng cho quá nhiều hạt tiêu vào công thức nhé; nếu không sẽ khiến nó trở nên quá cay đấy.)

Chọn B

13. B

Phương pháp:

Dựa vào vị trí của chỗ trống để chọn ra đáp án hợp lí nhất về mặt ngữ pháp.

Lời giải chi tiết:

Nhận thấy vị trí của chỗ trống là ở ngay sau động từ to be "is", vậy nên ta cần điền một tính từ vào chỗ trống này.

A. importance (n): tầm quan trọng => không hợp lí

B. important (adj): quan trọng => hợp lí

C. importantly (adv): có tầm quan trọng => không hợp lí

D. importances (n): tầm quan trọng (số nhiều) => không hợp lí

Câu hoàn chỉnh: Regular exercise is **important** for good health.

(Tập thể dục đều đặn rất quan trọng đối với sức khoẻ của bạn.)

Chọn B

14. D

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dựa vào "cut down" để chọn ra giới từ phù hợp nhất điền vào chỗ trống.

Cut down _____ sugary drinks to protect your heart and teeth.

(Cắt giảm _____ đồ uống nhiều đường để bảo vệ tim và răng của bạn.)

Lời giải chi tiết:

Ta có phrasal verb "cut down on" mang nghĩa "cắt giảm", được dùng khi nói về việc cắt giảm loại đồ ăn/thức uống nào đó, đặc biệt là để bảo vệ sức khoẻ.

Câu hoàn chỉnh: Cut down **on** sugary drinks to protect your heart and teeth.

(Cắt giảm đồ uống nhiều đường để bảo vệ tim và răng của bạn.)

Chọn D

15. B

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.

- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu hợp lí về ngữ pháp.

Following a balanced diet can help you _____ your energy levels.

(Có một chế độ ăn cân bằng giúp bạn _____ mức năng lượng.)

Lời giải chi tiết:

A. reduce (v): giảm => không hợp lí về nghĩa

B. maintain (v): duy trì => hợp lí

C. ignore (v): phớt lờ => không hợp lí về nghĩa

D. decrease (v): giảm => không hợp lí về nghĩa

Câu hoàn chỉnh: Following a balanced diet can help you **maintain** your energy levels.

(Có một chế độ ăn cân bằng giúp bạn duy trì được mức năng lượng.)

Chọn B

16. B

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.

_____ to your body's needs and rest when necessary.

(_____ những nhu cầu của cơ thể bạn khi cần thiết.)

Lời giải chi tiết:

Nếu như một động từ đứng đầu câu lời khuyên thì động từ này thường được dùng ở dạng nguyên thể (tham khảo lời khuyên số 1).

Câu hoàn chỉnh: **Listen** to your body's needs and rest when necessary.

(Hãy lắng nghe những nhu cầu của cơ thể bạn khi cần thiết.)

Chọn B

Bài hoàn chỉnh

HEALTH AND FITNESS TIPS

To stay healthy and fit, consider these tips:

1. Regular exercise is (13) **important** for good health.

2. Cut down (14) **on** sugary drinks to protect your heart and teeth.

3. Following a balanced diet can help you (15) **maintain** your energy levels.

4. (16) **Listen** to your body's needs and rest when necessary.

Tạm dịch

MẸO GIỮ GÌN SỨC KHỎE VÀ THỂ LỰC

Để duy trì sức khỏe và thể lực, hãy cân nhắc những lời khuyên sau:

1. Tập thể dục thường xuyên rất quan trọng cho sức khỏe tốt.

2. Hạn chế đồ uống có đường để bảo vệ tim và răng của bạn.

3. Tuân theo một chế độ ăn uống cân bằng có thể giúp bạn duy trì mức năng lượng.

4. Lắng nghe nhu cầu của cơ thể và nghỉ ngơi khi cần thiết.

17. B

Phương pháp:

- Dịch nghĩa các câu đề bài từ a-c để hiểu được nghĩa của từng câu.

- Lần lượt sắp xếp trật tự các câu a-c để tạo thành một đoạn văn hợp lý và có nghĩa.

*Nghĩa của các câu:

My interest in space exploration grew quickly, but things did not go as planned.

(Tôi bắt đầu quan tâm đến việc khám phá không gian một cách nhanh chóng, nhưng mọi chuyện đã không diễn ra như dự định.)

a. I later found out that the launch was postponed because there were some technical problems.

(Sau đó tôi phát hiện ra rằng vụ phóng đã bị hoãn lại vì có một số trục trặc kỹ thuật.)

b. I was very excited to join a space mission, but I faced several unexpected issues along the way.

(Tôi rất hào hứng khi được tham gia một nhiệm vụ không gian, nhưng tôi đã gặp phải một số vấn đề bất ngờ trong quá trình đó.)

c. I prepared for many months to take part in the space mission, thinking everything would be perfect.

(Tôi đã chuẩn bị trong nhiều tháng để tham gia nhiệm vụ không gian, nghĩ rằng mọi thứ sẽ hoàn hảo.)

Bài hoàn chỉnh

My interest in space exploration grew quickly, but things did not go as planned. (**c**) I prepared for many months to take part in the space mission, thinking everything would be perfect. (**b**) I was very excited to join a space mission, but I faced several unexpected issues along the way. (**a**) I later found out that the launch was postponed because there were some technical problems.

Tạm dịch

Niềm đam mê của tôi với việc khám phá không gian phát triển rất nhanh, nhưng mọi chuyện đã không diễn ra như dự định. Tôi đã chuẩn bị trong nhiều tháng để tham gia vào nhiệm vụ không gian, nghĩ rằng mọi thứ sẽ diễn ra một cách hoàn hảo. Tôi rất hào hứng khi được tham gia vào chuyến đi này, nhưng lại gặp phải một số vấn đề bất ngờ trên đường đi. Sau đó, tôi phát hiện ra rằng vụ phóng đã bị hoãn lại vì có một số trục trặc kỹ thuật.

Chọn B

18. A

Phương pháp:

- Đọc lại đoạn văn đã sắp xếp hoàn chỉnh ở câu 17

- Dịch nghĩa các đáp án chọn đáp án phù hợp nhất để làm câu kết bài cho đoạn văn.

*Nghĩa của các đáp án

A. I was finally able to join the mission when it was rescheduled to a new date later.

(Cuối cùng tôi đã có thể tham gia vào nhiệm vụ khi nó được lên lịch lại vào một ngày mới sau đó.)

B. I eventually lost my interest in space missions because of all the problems I faced.

(Cuối cùng tôi đã mất hứng thú với các nhiệm vụ không gian vì tất cả những vấn đề tôi đã gặp phải.)

C. I decided to look for other space missions that I could possibly join in the future.

(Tôi quyết định tìm kiếm những nhiệm vụ không gian khác mà tôi có thể tham gia trong tương lai.)

D. The mission was completely canceled, and I felt very disappointed and upset about it.

(Nhiệm vụ đã bị hủy hoàn toàn, và tôi cảm thấy rất thất vọng và buồn bã vì điều đó.)

Bài hoàn chỉnh

My interest in space exploration grew quickly, but things did not go as planned. (**c**) I prepared for many months to take part in the space mission, thinking everything would be perfect. (**b**) I was very excited to join a space mission, but I faced several unexpected issues along the way. (**a**) I later found out that the launch was postponed because there were some technical problems. (**A**) I was finally able to join the mission when it was rescheduled to a new date later.

Tạm dịch

Niềm đam mê của tôi với việc khám phá không gian phát triển rất nhanh, nhưng mọi chuyện đã không diễn ra như dự định. Tôi đã chuẩn bị trong nhiều tháng để tham gia vào nhiệm vụ không gian, nghĩ rằng mọi thứ sẽ diễn ra một cách hoàn hảo. Tôi rất hào hứng khi được tham gia vào chuyến đi này, nhưng lại gặp phải một số vấn đề bất ngờ trên đường đi. Sau đó, tôi phát hiện ra rằng vụ phóng đã bị hoãn lại vì có một số trục trặc kỹ thuật. May mắn thay, cuối cùng tôi đã có thể tham gia vào nhiệm vụ khi nó được lên lịch lại vào một ngày mới sau đó.

Chọn A

19. C

Phương pháp:

- Dịch câu đã cho để nắm được ngữ cảnh.

Hung King Festival is a national holiday in Viet Nam that is _____ on the 10th day of the third lunar month, which usually falls in April.

(Giỗ Tổ Hùng Vương là một ngày lễ quốc gia ở Việt Nam, được _____ vào ngày mồng 10 tháng 3 Âm lịch, thường rơi vào tháng 4 dương lịch.)

- Dựa vào vị trí của chỗ trống, xác định loại từ và chức năng của nó trong câu.

Lời giải chi tiết:

- Nhận thấy vị trí của chỗ trống phải là một động từ ở dạng phân từ II trong câu bị động. Đây là câu nói về một truyền thống, vậy nên đây là câu bị động ở thì hiện tại đơn.

- "That" thay thế cho "Hung King Festival" vậy nên chủ ngữ này sẽ là một chủ ngữ số ít.

Ta có cấu trúc:

Chủ ngữ số ít + is + Vpp + tân ngữ.

Câu hoàn chỉnh: Hung King Festival is a national holiday in Viet Nam that is **celebrated** on the 10th day of the third lunar month, which usually falls in April.

(Giỗ Tổ Hùng Vương là một ngày lễ quốc gia ở Việt Nam, được tổ chức vào ngày mùng 10 tháng 3 âm lịch, thường rơi vào tháng Tư.)

Chọn C

20. B

Phương pháp:

- Dịch câu đã cho để nắm được ngữ cảnh.

This festival commemorates the Hung Kings, who were the first kings of Viet Nam and _____ the founding fathers of the nation.

(Lễ hội này tưởng niệm các Vua Hùng, những người là các vị vua đầu tiên của Việt Nam và _____ những vị khai quốc của dân tộc.)

- Dựa vào vị trí của chỗ trống, xác định loại từ và chức năng của nó trong câu.

Lời giải chi tiết:

- Nhận thấy vị trí của chỗ trống phải là một động từ ở dạng phân từ II trong câu bị động. Đây là câu nói về một sự thật, vậy nên đây là câu bị động ở thì hiện tại đơn.

- Đại từ quan hệ "who" thay thế cho "Hung Kings", vậy nên đây sẽ là chủ ngữ số nhiều.

Ta có cấu trúc:

Chủ ngữ số nhiều + are + Vpp + tân ngữ.

Câu hoàn chỉnh: This festival commemorates the Hung Kings, who were the first kings of Viet Nam and **are considered** the founding fathers of the nation.

(Lễ hội này tưởng niệm các Vua Hùng, những người là các vị vua đầu tiên của Việt Nam và được xem là những vị khai quốc của dân tộc.)

Chọn B

21. B

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.

- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

The festival is celebrated by Vietnamese people all over the world, _____ the biggest celebrations...

(Lễ hội này được người Việt Nam tổ chức trên toàn thế giới, _____ lễ hội lớn nhất...)

Lời giải chi tiết:

A. and => Sai, "and" nối hai vế câu mang thông tin bổ sung cho nhau.

B. but => Đúng, "but" dùng để nối 2 ý đối lập, "được tổ chức khắp nơi trên thế giới nhưng lễ hội lớn nhất..."

C. or => Sai, "or" dùng để thể hiện sự lựa chọn, không phù hợp trong trường hợp này.

D. so => Sai, "so" thể hiện kết quả, nhưng không phù hợp ở đây.

Câu hoàn chỉnh: The festival is celebrated by Vietnamese people all over the world, **but** the biggest celebrations...

(Lễ hội này được người Việt Nam tổ chức trên toàn thế giới, nhưng lễ hội lớn nhất...)

Chọn B

22. C

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.

The festival is celebrated by Vietnamese people all over the world, **but** the biggest celebrations_____ place in the city of Phu Tho, where the Hung King Temple is located**.**

(Lễ hội này được người Việt Nam tổ chức trên toàn thế giới, nhưng lễ hội lớn nhất _____ ở thành phố Phú Thọ, nơi có đền thờ vua Hùng.)

- Dựa vào từ "place" phía sau chỗ trống để chọn ra đáp án đúng.

Lời giải chi tiết:

A. happens (v): xảy ra => không hợp lí vì đi với "place" không có nghĩa

B. happen (v): xảy ra => không hợp lí vì đi với "place" không có nghĩa

C. take => Hợp lí, vì ta có cụm từ "take place" mang nghĩa "diễn ra", thường dùng cho các sự kiện; chủ ngữ "celebrations" là danh từ số nhiều, vậy nên động từ chính trong vế câu này phải là động từ nguyên mẫu.

D. takes => Đúng về nghĩa nhưng sai về mặt ngữ pháp

Câu hoàn chỉnh: The festival is celebrated by Vietnamese people all over the world, **but** the biggest celebrations **take** place in the city of Phu Tho, where the Hung King Temple is located**.**

(Lễ hội này được người Việt Nam tổ chức trên toàn thế giới, nhưng lễ hội lớn nhất diễn ra ở thành phố Phú Thọ, nơi có đền thờ vua Hùng.)

Chọn C

23. C

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.

During the festival there are also parades and cultural performances, with _____ traditional games

(Trong lễ hội, cũng có cả lễ diễu hành và những tiết mục truyền thống, cùng với _____ trò chơi dân gian.)

- Dựa vào danh từ "traditional games" phía sau chỗ trống để lựa chọn lượng từ đúng.

Lời giải chi tiết:

Nhận thấy "games" là danh từ đếm được số nhiều, vậy nên ta cần lượng từ dùng được cho danh từ đếm được số nhiều

A. a little: một chút => không hợp lí vì "little" chỉ dùng cho danh từ không đếm được

B. a few: một vài => không hợp lí về nghĩa vì "a few" chỉ số lượng không đủ dùng, không hợp lí về nghĩa

C. many: nhiều => hợp lí

D. much => không hợp lí vì "much" chỉ dùng cho danh từ không đếm được

Câu hoàn chỉnh: During the festival there are also parades and cultural performances, with **many** traditional games

(Trong lễ hội, cũng có cả lễ diễu hành và những tiết mục truyền thống, cùng với nhiều trò chơi dân gian.)

Chọn C

24. B

Phương pháp:

- Dựa vào mạo từ "an" ta xác định được danh từ/cụm danh từ đứng sau nó.
- Dựa vào thứ tự của các tính từ trong tiếng Anh, để chọn ra cụm từ đúng.

Lời giải chi tiết:

Sau mạo từ "an" luôn là một cụm danh từ đếm được số ít => Xác định được danh từ chính của cụm danh từ này là "event", và nó luôn đứng sau những tính từ,

A. event important cultural => Không hợp lí, vì danh từ "event" phải đứng sau các tính từ

B. important cultural event => Hợp lí

C. important event cultural => Không hợp lí, vì danh từ "event" phải đứng sau các tính từ

D. event cultural important => Không hợp lí, vì danh từ "event" phải đứng sau các tính từ

Câu hoàn chỉnh: Hung King Festival is an **important cultural event** in Viet Nam, as it honours the country's history and founding fathers.

(Giỗ Tổ Hùng Vương là một sự kiện văn hoá quan trọng ở việt Nam, bởi vì nó tôn vinh lịch sử và các vị khai quốc của dân tộc.)

Chọn B

Bài hoàn chỉnh

Hung King Festival is a national holiday in Viet Nam that is (19) **celebrated** on the 10th day of the third lunar month, which usually falls in April. This festival commemorates the Hung Kings, who were the first kings of Viet Nam and (20) **are considered** the founding fathers of the nation. The festival is celebrated by Vietnamese people all over the world, (21) **but** the biggest celebrations (22) **take** place in the city of Phu Tho, where the Hung King Temple is located. People visit the temple to pay their respects and make offerings of incense, flowers, and food. During the festival there are also parades and cultural performances, with (23) **many** traditional games. People wear colourful clothing and participate in traditional games, such as bamboo pole dancing and tug-of-war. Hung King Festival is an (24) **important cultural event** in Viet Nam, as it honours the country's history and founding fathers.

Tạm dịch

Lễ hội Hùng Vương là một ngày lễ quốc gia ở Việt Nam, được (19) tổ chức vào ngày mùng 10 tháng 3 âm lịch, thường rơi vào tháng Tư. Lễ hội này tưởng nhớ các Vua Hùng, những người là các vị vua đầu tiên của Việt Nam và được xem là những vị khai quốc của dân tộc. Lễ hội được người Việt trên khắp thế giới tổ chức, (21) nhưng những hoạt động lớn nhất lại diễn ra tại thành phố Phú Thọ, nơi có Đền Hùng. Người dân đến đền để tỏ

lòng thành kính và dâng lễ vật như hương, hoa và thức ăn. Trong suốt lễ hội còn có các cuộc diễu hành và biểu diễn văn hóa, cùng với nhiều trò chơi dân gian. Mọi người mặc trang phục sặc sỡ và tham gia các trò chơi truyền thống như múa sạp và kéo co. Lễ hội Hùng Vương là một sự kiện văn hóa quan trọng ở Việt Nam vì nó tôn vinh lịch sử và các vị khai quốc của đất nước.

25. C

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.

- Dịch nghĩa các đáp án và chọn ra đáp án tương ứng với câu đề bài đã cho và đúng về ngữ pháp.

The number of people using the internet is increasing in our country.

(Số người sử dụng internet ở đất nước của tôi đang tăng.)

Lời giải chi tiết:

A. There is a decrease in the number of people using the internet in our country. => Sai về nghĩa

(Có sự sụt giảm ở số lượng người sử dụng internet ở đất nước của tôi.)

B. There is an increase in the number of hours using the internet in our country. => Sai về nghĩa

(Có sự tăng lên ở số giờ mà mọi người sử dụng internet ở đất nước của tôi.)

C. There are more and more people using the internet in our country. => Đúng

(Ngày càng nhiều người sử dụng sử dụng internet ở đất nước của tôi.)

D. The people using the internet are taller and taller in our country. => Sai về nghĩa

(Những người sử dụng internet ngày càng cao lên ở đất nước của tôi.)

Chọn C

26. B

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.

- Dịch nghĩa các đáp án và phân tích cấu trúc câu để chọn đáp án tương ứng với câu đề bài đã cho.

We came to class on time though the traffic was heavy.

(Chúng tôi đến lớp đúng giờ cho dù rất tắc đường.)

Lời giải chi tiết:

Ta có các cấu trúc tương đương:

Although/Even though + S1 + V1, S2 + V2.

= Despite/ In spite of + (cụm) danh từ/v-ing , S + V.

A. Despite the traffic was heavy, we came to class on time. => Sai câu trúc, vì sau "despite" là một danh từ chứ không phải là một mệnh đề

B. In spite of the heavy traffic, we came to class on time. => Đúng

(Cho dù đường tắc, chúng tôi vẫn đến lớp đúng giờ.)

C. Although the traffic was heavy, but we came to class on time. => Sai cấu trúc, vì "although" không đi cùng "but.

D. Even though the heavy traffic, we came to class on time. => Sai cấu trúc, vì sau "even though" phải là một mệnh đề

Chọn B

27. C

Phương pháp:

- Dịch nghĩa các từ gợi ý trên để bài để hiểu ngữ cảnh.

- Nhìn một lượt qua các đáp án để nhận dạng được yêu cầu đề bài liên quan đến thì quá khứ đơn với dạng động từ đúng và cách dùng mạo từ.

We / used / go / school / bike / when / we / be / young.

(Chúng tôi / đã từng / đi đến / trường / xe đạp / khi / chúng tôi / động từ to be / nhỏ.)

Lời giải chi tiết:

- Ta có cấu trúc với "used to" để nói về những hoạt động đã từng xảy ra những hiện tại không còn nữa:

Chủ ngữ + used to + động từ nguyên mẫu + tân ngữ.

- Nói về việc đi bằng phương tiện gì đó, ta dùng "by + phương tiện"

- Sau "when" là một mệnh đề hoàn chỉnh.

A. We used to going to school by bike when we were young. => Sai cấu trúc vì sau "used to" là một động từ nguyên mẫu

B. We used to went to school by bike when we were young. => Sai cấu trúc vì sau "used to" là một động từ nguyên mẫu

C. We used to go to school by bike when we were young. => Đúng

D. We used to go to school by bike when we are young. => Sai cấu trúc vì vế câu sau "when" phải được dùng ở thì quá khứ đơn, tức động từ to be "are" phải chuyển thành "were"

Câu đúng: We used to go to school by bike when we were young.

(Chúng tôi đã từng đi học bằng xe đạp khi chúng tôi còn nhỏ.)

Chọn C

28. D

Phương pháp:

- Dịch nghĩa các từ gợi ý trên để bài để hiểu ngữ cảnh.

- Nhìn một lượt qua các đáp án để nhận dạng được yêu cầu đề bài liên quan đến thì quá khứ đơn với dạng động từ đúng và cách dùng cấu trúc câu chỉ mục đích.

They / very happy / share / stories / family and neighbor's.

(Họ / rất vui / chia sẻ / những câu chuyện / gia đình và hàng xóm.)

Lời giải chi tiết:

- Ta có cấu cấu trúc "to be + happy + to V" mang nghĩa "rất vui khi làm gì đó"

- Cấu trúc "share + N + with + tân ngữ" mang nghĩa "chia sẻ cái gì với ai".

A. They are very happy sharing their stories with their family and neighbor's. => Sai, "sharing" không phù hợp, cần dùng động từ nguyên mẫu sau "happy."

B. They are very happy that to share their stories with their family and neighbor's. => Sai, "that to share" không đúng cấu trúc ngữ pháp.

C. They are very happy share their stories with their family and neighbor's. => Sai, thiếu "to" trước "share."

D. They are very happy to share their stories with their family and neighbor's. => Đúng

Câu đúng: They are very happy to share their stories with their family and neighbor's.

(Họ rất vui vẻ chia sẻ câu chuyện của họ với gia đình và hàng xóm.)

Chọn D

29. D

Phương pháp:

Quan sát và dịch nghĩa nội dung trên biển báo và dịch nghĩa của các đáp án để chọn được đáp án phù hợp nhất với biển báo.

Biển báo có nghĩa là "Cấm đậu xe".

Lời giải chi tiết:

Biển báo ghi gì?

A. Bạn không cần phải trả tiền để trả tiền để đỗ xe ở đây.

B. Đây là chỗ đỗ xe của bạn.

C. Bạn phải đỗ xe ở đây.

D. Bạn không được đỗ xe trong khu vực này.

Chọn D

30. D

Phương pháp:

Quan sát và dịch nghĩa nội dung thông báo và dịch nghĩa của các đáp án để chọn được đáp án phù hợp nhất với thông báo.

Dịch thông báo:

Từ ngày mai, xe buýt sẽ có sau mỗi 10 phút thay vì 20 phút.

Lời giải chi tiết:

Thông báo nói gì?

A. Xe buýt sẽ rời đi sau mỗi 10 phút.

B. Sau 10 phút, xe buýt sẽ rời khỏi trạm.

C. Ngày mai, chuyến xe buýt sẽ dài hơn 10 phút.

D. Sau hôm nay, sẽ có nhiều xe buýt hơn trước.

Chọn D

<u>Bài đọc hiểu:</u>

You know what they say: “Find a job you love and you will never work a day in your life”. So, if you are thinking about what to do with your life, this may be something to consider. Choosing a career can be difficult Especially' because there are so many jobs to choose from and many things to think about, such as qualifications and financial rewards. So how do you pick a career? The only answer seems to be “choose one that makes you feel that you are getting paid for doing something you truly love".

Unless you have grown up with a talent or are keen on something that you can make a career out of, you need to consider certain things about yourself. What suits your personality? We are all different and just because your best friend wants to be a doctor, this does not mean that you should follow. You need to make an **informed** decision. This means thinking carefully about the path you need to follow to get that job**.** Are you willing to get the training or education needed? You must also consider why you really want to do it. If it's just because it’s well paid, then sometime in the future you are going to feel “empty”, even with a healthy bank account.

Nowadays, there are plenty of online career sites, but the main part has to come from you. You need to be honest and measure your skills and talents realistically. Also, you may need to talk to your parents who have their own ideas, based on their own experiences, about what you should do. They have your best interests at heart. They don’t want to see you having financial problems or being unemployed**.** But at the end of the day, it is your life. There is no point in being **miserable** for the next forty years just to please someone else.

Tạm dịch

Bạn biết đấy, người ta vẫn thường nói: "Hãy tìm một công việc bạn yêu thích và bạn sẽ không phải làm việc một ngày nào trong đời." Vì vậy, nếu bạn đang suy nghĩ về việc nên làm gì với cuộc đời mình, đây có thể là điều đáng cân nhắc. Việc chọn một nghề nghiệp không hề dễ dàng, đặc biệt là vì có quá nhiều công việc để lựa chọn và rất nhiều yếu tố cần suy nghĩ, chẳng hạn như bằng cấp hay mức thu nhập. Vậy làm sao để chọn được một nghề phù hợp? Câu trả lời có vẻ đơn giản: "Hãy chọn công việc khiến bạn cảm thấy như đang được trả tiền để làm điều mình thật sự yêu thích."

Trừ khi bạn lớn lên với một tài năng rõ ràng hoặc đam mê một điều gì đó có thể biến thành sự nghiệp, bạn sẽ cần cân nhắc một số điều về chính bản thân mình. Điều gì phù hợp với tính cách của bạn? Chúng ta đều khác nhau, và chỉ vì bạn thân của bạn muốn trở thành bác sĩ không có nghĩa là bạn cũng nên làm như vậy. Bạn cần đưa ra một quyết định sáng suốt. Điều này nghĩa là bạn phải suy nghĩ cẩn thận về con đường mình cần đi để đạt được công việc đó. Liệu bạn có sẵn sàng tham gia đào tạo hoặc học tập để đủ điều kiện không? Bạn cũng cần tự hỏi vì sao bạn thực sự muốn làm công việc đó. Nếu chỉ vì nó lương cao, thì đến một lúc nào đó, bạn có thể cảm thấy trống rỗng, dù tài khoản ngân hàng của bạn có đầy đến đâu.

Ngày nay, có rất nhiều trang web hướng nghiệp trực tuyến, nhưng phần quan trọng nhất vẫn phải đến từ chính bạn. Bạn cần thành thật và đánh giá năng lực cũng như tài năng của mình một cách thực tế. Ngoài ra, bạn cũng nên trò chuyện với cha mẹ, những người thường có những suy nghĩ riêng dựa trên kinh nghiệm sống của họ về những gì bạn nên làm. Họ luôn muốn điều tốt nhất cho bạn. Họ không muốn thấy bạn gặp khó khăn tài chính

hay thất nghiệp. Nhưng cuối cùng thì, đó là cuộc sống của bạn. Không có ý nghĩa gì khi phải sống trong sự buồn bã suốt 40 năm chỉ để làm hài lòng người khác.

Phương pháp chung:

- Đọc câu đề bài và các đáp án để gạch chân các từ khóa quan trọng.
- Đọc lướt qua các đoạn văn và dừng lại ở đoạn thông tin có chứa từ khóa.
- So sánh thông tin trong bài đọc với nội dung cần tìm dựa vào sự tương quan về nghĩa và ngữ pháp để chọn đáp thích hợp nhất.

31. C

What is the main idea of the text about choosing a career?

(Ý chính của bài văn về việc chọn con đường sự nghiệp là gì.)

A. Following your friends' career choices is the best approach.

(Theo đuổi nghề nghiệp của bạn bè là cách tiếp cận tốt nhất.)

B. Financial rewards should be the only factor in choosing a career.

(Phần thưởng tài chính nên là yếu tố duy nhất khi chọn nghề.)

C. Choosing a career should involve personal passion and careful consideration.

(Việc chọn nghề nên liên quan đến đam mê cá nhân và cân nhắc kỹ lưỡng.)

D. Online career sites are the most important resources for job seekers.

(Các trang web nghề nghiệp trực tuyến là nguồn tài nguyên quan trọng nhất cho người tìm việc.)

Thông tin:

Choosing a career can be difficult. Especially' because there are so many jobs to choose from and many things to think about, such as qualifications and financial rewards.

(Việc chọn một nghề nghiệp không hề dễ dàng, đặc biệt là vì có quá nhiều công việc để lựa chọn và rất nhiều yếu tố cần suy nghĩ, chẳng hạn như bằng cấp hay mức thu nhập.)

So how do you pick a career? The only answer seems to be "choose one that makes you feel that you are getting paid for doing something you truly love".

(Vậy làm sao để chọn được một nghề phù hợp? Câu trả lời có vẻ đơn giản: "Hãy chọn công việc khiến bạn cảm thấy như đang được trả tiền để làm điều mình thật sự yêu thích.")

Chọn C

32. C

The word **informed** in paragraph 2 mostly means _____.)

*(Từ **informed** ở đoạn 2 có nghĩa gần nhất với _____.)*

A. unexpected (adj): không ngờ tới

B. quick (adj): nhanh chóng

C. wise (adj): khôn ngoan

D. hard (adj): khó khăn

Thông tin: You need to make an **informed** decision.

(Bạn cần đưa ra một quyết định sáng suốt.)

=> informed = wise

Chọn C

33. B

What should you consider about yourself when choosing a career?

(Bạn nên cân nhắc điều gì về bản thân khi chọn lựa một công việc?)

A. your favorite hobbies

(những thứ bạn yêu thích)

B. your skills and talents

(kĩ năng cũng như tài năng của bạn)

C. your friends' opinions

(ý kiến từ bạn bè của bạn)

D. your family's wishes

(mong muốn của gia đình bạn)

Thông tin: You need to be honest and measure your skills and talents realistically.

(Bạn cần thành thật và đánh giá năng lực cũng như tài năng của mình một cách thực tế.)

Chọn B

34. D

Which reason is NOT mentioned in the text for choosing a career?

(Lí do nào KHÔNG được nhắc đến trong bài văn về việc lựa chọn công việc?)

A. passion for the work *(đam mê với công việc)*

Thông tin: So how do you pick a career? The only answer seems to be “choose one that makes you feel that you are getting paid for doing something you truly love".

(Vậy làm sao để chọn được một nghề phù hợp? Câu trả lời có vẻ đơn giản: "Hãy chọn công việc khiến bạn cảm thấy như đang được trả tiền để làm điều mình thật sự yêu thích.")

B. financial stability *(sự ổn định về tài chính)*

Thông tin: They don’t want to see you having financial problems or being unemployed**.**

(Họ không muốn thấy bạn gặp khó khăn tài chính hay thất nghiệp.)

C. family expectations *(nguyện vọng của gia đình)*

Thông tin: Also, you may need to talk to your parents who have their own ideas, based on their own experiences, about what you should do. They have your best interests at heart.

(Ngoài ra, bạn cũng nên trò chuyện với cha mẹ, những người thường có những suy nghĩ riêng dựa trên kinh nghiệm sống của họ về những gì bạn nên làm. Họ luôn muốn điều tốt nhất cho bạn.)

D. job security *(sự ổn định của công việc)* => Không được nhắc đến trong bài

Chọn D

35. B

What does the author suggest about choosing a job for financial reasons?

(Tác giả gợi ý gì về việc lựa chọn một công việc vì lí do tài chính.)

A. It is always a good choice.

(Nó luôn là một lựa chọn tốt.)

B. It may lead to feeling unfulfilled.

(Nó có thể dẫn đến cảm giác trống rỗng.)

C. It guarantees happiness.

(Nó đảm bảo hạnh phúc.)

D. It is the best reason to choose a job.

(Đó là lý do tốt nhất để chọn một công việc.)

Thông tin:

You must also consider why you really want to do it. If it's just because it's well paid, then sometime in the future you are going to feel "empty", even with a healthy bank account.

(Bạn cũng cần tự hỏi vì sao bạn thực sự muốn làm công việc đó. Nếu chỉ vì nó lương cao, thì đến một lúc nào đó, bạn có thể cảm thấy trống rỗng, dù tài khoản ngân hàng của bạn có đầy đến đâu.)

Chọn B

36. A

The word **miserable** in paragraph 4 is **OPPOSITE** in meaning to _____.

*(Từ **miserable** trong đoạn 4 trái nghĩa với _____.)*

A. happy (adj): vui vẻ

B. uncomfortable (adj): khó chịu

C. worried (adj): lo lắng

D. lonely (adj): cô đơn

Thông tin: There is no point in being **miserable** for the next forty years just to please someone else.

(Không có ý nghĩa gì khi phải sống trong sự buồn bã suốt 40 năm chỉ để làm hài lòng người khác.)

=> miserable >< happy

Chọn A

Câu 37 - 40

Phương pháp:

- Phân tích vị trí chỗ trống để xác định thành phần còn thiếu là cả câu hoặc mệnh đề để loại trừ đáp án sai.
- Phân tích và dịch nghĩa các câu đề bài từ A - D để hiểu được chức năng ngữ pháp và nghĩa của từng câu.
- Lần lượt đọc hiểu đoạn văn và ghép từng câu hoàn chỉnh dựa vào nghĩa và cấu trúc ngữ pháp phù hợp vào để tạo thành một đoạn văn hợp lý và có nghĩa.

***Nghĩa của các câu**

A. having a casual meal or enjoying a warm bowl of soup

(dùng một bữa ăn đơn giản hoặc thưởng thức một bát súp nóng hổi)

B. comes from tomatoes and annatto oil

(đến từ cà chua và dầu điều)

C. This gives the soup a rich, light flavor that is both delicious and satisfying

(Điều này tạo cho món súp một hương vị đậm đà nhưng nhẹ nhàng, vừa ngon miệng vừa thoả mãn)

D. People can adjust it to their own taste by adding or eliminating anything they want

(Mọi người có thể điều chỉnh món ăn theo khẩu vị của mình bằng cách thêm hoặc bỏ bất cứ thành phần nào họ muốn)

37. B

- Vị trí trống cần một cụm động từ theo sau đại từ quan hệ "which" làm chủ ngữ.
- Nhận thấy vế câu phía trước nói về nguồn gốc của màu đỏ trong món bún riêu, vậy nên ở chỗ trống ta cần một cụm từ giải thích việc màu đỏ này đến từ đâu.

Câu hoàn chỉnh: *Bún riêu* is a traditional Vietnamese noodle soup, known for its bright red color, which **comes from tomatoes and annatto oil**.

(Bún riêu là một món nước truyền thống của Việt Nam, được biết đến với màu đỏ tươi sáng, cái mà đến từ cà chua và dầu điều.)

Chọn B

38. C

- Vị trí trống cần một mệnh đề hoàn chỉnh.
- Nhận thấy câu trước chỗ trống nói về những món rau ăn kèm với bún riêu, vậy nên ở chỗ trống cần điền một câu nói về điều mà những món ăn kèm này mang lại.

Đoạn hoàn chỉnh: The soft vermicelli noodles sit in the soup, and it's served with fresh herbs, lime, and chili on the side. **This gives the soup a rich, light flavor that is both delicious and satisfying**.

(Những sợi bún mềm được đặt trong nước súp, và món ăn được phục vụ kèm với rau thơm tươi, chanh và ớt ở bên cạnh. Điều này tạo cho món súp một hương vị đậm đà nhưng nhẹ nhàng, vừa ngon miệng vừa làm hài lòng.)

Chọn C

39. D

- Vị trí trống cần một mệnh đề hoàn chỉnh.
- Nhận thấy phía trước chỗ trống đang đề cập đến việc người ta có thể biến hoá món bún riêu linh hoạt như thế nào.

Đoạn hoàn chỉnh: Another great thing about *bún riêu* is how flexible it is. **People can adjust it to their own taste by adding or eliminating anything they want**.

(Một điều tuyệt vời khác về bún riêu là sự linh hoạt của nó. Mọi người có thể điều chỉnh món ăn theo khẩu vị của mình bằng cách thêm hoặc bỏ bất kỳ thành phần nào họ muốn.)

Chọn D

40. A

- Vị trí trống cần một cụm động từ.

- Dựa vào "whether", ta nhận biết được cụm cần điền vào chỗ trống bao gồm 2 động từ cùng dạng và mang nghĩa lựa chọn.
- Dựa vào "you're", có thể suy đoán được cụm từ cần điền vào chỗ trống sẽ có dạng V-ing.

Câu hoàn chỉnh: This makes *bún riêu* perfect for any occasion, whether you're **having a casual meal or enjoying a warm bowl of soup** on a rainy day.

(Điều này khiến bún riêu trở thành món ăn lý tưởng cho mọi dịp, dù bạn đang dùng một bữa ăn đơn giản hay thưởng thức một tô bún nóng hổi trong ngày mưa.)

Chọn A

Bài hoàn chỉnh

Bún riêu is a traditional Vietnamese noodle soup, known for its bright red color, which (37) **comes from tomatoes and annatto oil**. The main ingredients are crab meat from freshwater crabs and soft, cooked tomatoes, giving the soup a rich and slightly sweet taste. Tamarind paste adds a mild sour flavor, and crispy fried tofu adds a crunchy texture. In different regions, bún riêu may have extra toppings like beef, pork, snails, or fish. The soft vermicelli noodles sit in the soup, and it's served with fresh herbs, lime, and chili on the side. (38) **This gives the soup a rich, light flavor that is both delicious and satisfying.** Another great thing about bún riêu is how flexible it is. (39) **People can adjust it to their own taste by adding or eliminating anything they want.** Fresh raw vegetables on the side, like banana blossoms and mint, add flavor and help balance the richness of the soup. This makes bún riêu perfect for any occasion, whether you're (40) **having a casual meal or enjoying a warm bowl of soup** on a rainy day.

Tạm dịch

Bún riêu là một món bún truyền thống của Việt Nam, nổi tiếng với màu đỏ tươi đặc trưng, xuất phát từ cà chua và dầu điều. Nguyên liệu chính của món ăn là thịt cua đồng và cà chua nấu chín mềm, tạo nên hương vị đậm đà và hơi ngọt. Me chua làm tăng vị chua nhẹ, còn đậu phụ chiên giòn giúp món ăn thêm phần hấp dẫn với độ giòn thú vị. Ở các vùng khác nhau, bún riêu có thể được ăn kèm với thịt bò, thịt heo, ốc hoặc cá. Những sợi bún mềm được đặt trong nước súp và món ăn được phục vụ kèm rau thơm tươi, chanh và ớt bên cạnh. Điều này tạo cho món súp một hương vị vừa đậm đà vừa nhẹ nhàng, vừa ngon miệng lại dễ ăn. Một điểm tuyệt vời khác của bún riêu là tính linh hoạt – mọi người có thể điều chỉnh theo khẩu vị của mình bằng cách thêm hoặc bỏ bất kỳ thành phần nào. Rau sống ăn kèm như bắp chuối và rau húng giúp món ăn thêm hương vị và cân bằng độ béo của nước dùng. Bún riêu vì thế rất thích hợp cho mọi dịp, dù bạn chỉ đang dùng bữa đơn giản hay thưởng thức một tô bún nóng hổi trong ngày mưa.